

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An
 - Mã chứng khoán: TAR
 - Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
 - Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199
 - Email: sales@trunganrice.com
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán (đính kèm).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn: <http://www.trunganrice.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)



PHẠM THÁI BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	07 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	12 – 13
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng</i>	14 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến gạo số 6 tại Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-DHĐCĐ/TAR ngày 29/06/2020 thì Công ty sẽ phát hành 8.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ; Chuyển sàn giao dịch cổ phiếu của Công ty từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE).

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông (lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) số 07/2022/TAR/NQ-HĐQT ngày 28/03/2022 thì Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án thoái phần góp vốn tại Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Trung An Kiên Giang giảm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết từ 90,81% xuống còn 32%.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-DHĐCĐ/TAR ngày 27/06/2022 thì Đại hội đồng cổ đông đã thông qua: Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số cổ phần dự kiến phát hành thêm là 39.159.963 cổ phần và phát hành riêng lẻ 40.000.000 cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm tài chính 2022 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch
Ông Phạm Thái Bình	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên
Bà Lư Lệ Trân	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Trần Thùy An	Trưởng ban	Đến ngày 27/06/2022
Ông Đinh Xuân Hùng	Trưởng ban	Từ ngày 27/06/2022
Bà Võ Thị Ngọc Mai	Thành viên	
Ông Phạm Tam Tiến	Thành viên	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng năm 2022 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng;
- Lập báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 47 và cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 152/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2022
của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Lê Thị Như Ngọc.

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

Lê Thị Như Ngọc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4799-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.834.803.086.974	1.225.193.960.559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.352.555.962	88.351.002.056
1. Tiền	111		11.352.555.962	88.351.002.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		562.512.970.968	203.046.389.434
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	505.260.529.447	101.406.112.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32.355.092.908	72.380.072.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	24.897.348.613	29.141.393.265
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	118.811.565
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.255.542.463.892	933.274.741.392
1. Hàng tồn kho	141		1.255.542.463.892	933.274.741.392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.395.096.152	521.827.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.727.314.579	521.827.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.667.781.573	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		573.938.130.452	508.662.359.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		261.609.866.152	283.803.725.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	152.997.870.882	170.065.465.612
- Nguyên giá	222		330.764.252.467	314.762.352.326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(177.766.381.585)	(144.696.886.714)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	21.819.547.576	25.497.671.750
- Nguyên giá	225		23.716.899.544	36.655.384.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.897.351.968)	(11.157.712.864)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	86.792.447.694	88.240.588.626
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.719.750.512)	(6.271.609.580)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	311.451.249.459	223.952.270.082
1. Đầu tư vào công ty con	251		238.460.000.000	208.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.217.679.000	14.217.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(226.429.541)	(225.408.918)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		59.000.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		877.014.841	906.363.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	877.014.841	906.363.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.408.741.217.426	1.733.856.320.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.417.441.919.035	1.243.223.075.455
I. Nợ ngắn hạn	310		1.404.145.903.597	1.222.947.794.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.025.729.269	13.044.107.865
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.929.988.201	4.860.554.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.312.357.569	14.791.050.505
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.658.874.439	1.117.816.015
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	156.776.769	204.488.038
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.375.062.177.350	1.188.929.776.845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.296.015.438	20.275.281.418
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	13.296.015.438	20.275.281.418
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		991.299.298.391	490.633.244.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	991.299.298.391	490.633.244.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		783.197.770.000	461.999.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783.197.770.000	461.999.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.000.000.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	^ 01/01/2022
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.101.528.391	28.633.914.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	16.426.501.453
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.101.528.391	12.207.413.186
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.408.741.217.426	1.733.856.320.094

Người lập biểu

Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.122.160.174.161	2.572.968.083.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	52.987.691	2.175.722.823
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.122.107.186.470	2.570.792.360.647
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.927.427.126.398	2.371.415.269.327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		194.680.060.072	199.377.091.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	63.332.990.961	4.127.073.014
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	92.218.162.722	72.048.528.416
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.077.498.698	70.480.090.064
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	95.251.185.480	92.138.336.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	15.857.402.972	21.281.460.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.686.299.859	18.035.839.434
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8.951.255.965	7.149.232.295
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.146.239.053	738.011.908
13. Lợi nhuận khác	40		6.805.016.912	6.411.220.387
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.491.316.771	24.447.059.821
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	10.501.263.019	12.239.646.635
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.990.053.752	12.207.413.186

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Phan Nguyệt Anh

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.491.316.771	24.447.059.821
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.520.544.567	28.498.441.404
- Các khoản dự phòng	03		1.020.623	57.072.927
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.500.693.378)	(3.446.477.788)
- Chi phí lãi vay	06		89.077.498.698	71.597.906.079
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		116.589.687.281	121.154.002.443
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(361.625.020.641)	(60.702.359.007)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(322.267.722.500)	(351.902.928.967)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.786.009.214)	(5.959.299.022)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.176.138.278)	(345.137.056)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(85.536.440.274)	(71.677.362.112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.190.603.174)	(12.938.680.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(324.000.000)	(324.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(673.316.246.800)	(382.695.764.552)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.411.323.798)	(5.147.114.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		86.977.163	5.015.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(507.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		450.000.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(21.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.989.012.816	168.791.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.835.333.819)	(21.263.323.761)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		450.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.433.754.213.853	2.691.114.590.010
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.249.783.573.648)	(2.211.846.250.621)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.817.505.680)	(8.060.181.167)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		629.153.134.525	471.208.158.222
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(76.998.446.094)	67.249.069.909
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		88.351.002.056	21.101.932.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	11.352.555.962	88.351.002.056

Người lập biểu

Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 783.197.770.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 205 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 193 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ **Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3:**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5:**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

+ Nhà máy chế biến gạo số 6

Địa chỉ: Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-00001.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 công ty có công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	90,81%	90,81%
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	Kinh doanh lúa gạo	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	Kinh doanh bất động sản	100%	100%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH Sản Xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39%	39%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	04 - 23
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Máy móc, thiết bị	03 - 25	03 - 25

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	583.525.814	806.649.377
Tiền gửi ngân hàng	10.769.030.148	87.544.352.679
Cộng	11.352.555.962	88.351.002.056

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	59.000.000.000	59.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (*)	57.500.000.000	57.500.000.000	-	-
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	59.000.000.000	59.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh đang được cầm cố tại ngân hàng theo hợp đồng cầm cố số HCM/2022/007/STL/PA ngày 20/06/2022 để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022.

(**) Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đang được cầm cố tại ngân hàng theo hợp đồng cầm cố trái phiếu số 108/2022/HĐBĐ/NHCT820 ngày 08/02/2022 để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 020/2022-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 08/03/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	90,81%	208.460.000.000	90,81%	208.460.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	100,00%	20.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	100,00%	10.000.000.000	-	-
Cộng		238.460.000.000		208.460.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		148.690		-
Giá trị thuần		238.459.851.310		208.460.000.000

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	39%	4.865.679.000	39%	4.865.679.000
Cộng		14.217.679.000		14.217.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		226.280.851		225.408.918
Giá trị thuần		13.991.398.149		13.992.270.082

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
a) Ngắn hạn	505.260.529.447	101.406.112.362
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	122.560.000.000	20.899.590.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	122.640.000.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	50.999.787.500	-
Tổng cục Dự trữ Nhà nước	-	15.571.782.948
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	117.420.000.000	6.130.940.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Ngọc An Nam	34.712.240.000	20.394.240.000
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phú Trọng	-	15.300.000.000
AT (KOREA AGRO - FISHER AND FOOD TRADE CORPORATION)	11.238.784.459	10.861.509.607
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.689.717.488	12.248.049.807
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>505.260.529.447</u>	<u>101.406.112.362</u>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
a) Ngắn hạn	32.355.092.908	72.380.072.242
Ông Nguyễn Tấn Phương	-	7.470.498.380
Bà Dương Trúc Mai	-	9.617.723.720
Công ty TNHH MTV TM Chế Biến Nông Sản Huỳnh Loan	13.131.157.935	12.902.859.725
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	17.352.207.537	4.405.496.977
Công ty TNHH Begreen	924.000.000	924.000.000
Trả trước cho người bán khác	947.727.436	37.059.493.440
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>32.355.092.908</u>	<u>72.380.072.242</u>

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	24.897.348.613	29.141.393.265
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.200.934.717	27.117.008.927
Lãi dự thu	1.547.824.658	38.482.192
Phải thu tiền thuế VAT bổ sung	3.827.557.921	-
Phải thu khác	1.321.031.317	1.985.902.146
b) Dài hạn	-	-
Cộng	24.897.348.613	29.141.393.265

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.219.802.428.818	-	704.805.594.315	-
Công cụ dụng cụ	5.315.952.278	-	7.310.011.285	-
Thành phẩm	22.032.333.194	-	82.676.808.557	-
Hàng hóa	-	-	21.077.070.853	-
Hàng gửi bán	8.391.749.602	-	117.405.256.382	-
Cộng	1.255.542.463.892	-	933.274.741.392	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình				
Số dư đầu năm	160.132.103.498	150.008.677.373	4.621.571.455	314.762.352.326
Số tăng trong năm	775.136.026	13.194.623.027	2.752.777.088	16.722.536.141
- Mua sắm mới	-	-	2.380.049.815	2.380.049.815
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	13.194.623.027	-	13.194.623.027
- Xây dựng mới	775.136.026	-	-	775.136.026
- Phân loại lại	-	-	372.727.273	372.727.273
Số giảm trong năm	-	372.727.273	347.908.727	720.636.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	347.908.727	347.908.727
- Phân loại lại	-	372.727.273	-	372.727.273
Số dư cuối năm	160.907.239.524	162.830.573.127	7.026.439.816	330.764.252.467
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	46.632.979.005	94.883.986.191	3.179.921.518	144.696.886.714
Số tăng trong năm	9.922.440.743	22.857.529.528	552.794.260	33.332.764.531
- Khấu hao trong năm	9.922.440.743	11.993.375.890	552.794.260	22.468.610.893
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	10.864.153.638	-	10.864.153.638
Giảm trong năm	-	-	263.269.660	263.269.660
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	263.269.660	263.269.660
Số dư cuối năm	56.555.419.748	117.741.515.719	3.469.446.118	177.766.381.585
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình				
Tại ngày đầu năm	113.499.124.493	55.124.691.182	1.441.649.937	170.065.465.612
Tại ngày cuối năm	104.351.819.776	45.089.057.408	3.556.993.698	152.997.870.882

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 71.201.598.338 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 97.366.504.239 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND
Quyền sử dụng đất

<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	94.512.198.206
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	6.271.609.580
Khấu hao trong năm	1.448.140.932
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	7.719.750.512
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	88.240.588.626
Tại ngày cuối năm	86.792.447.694

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 86.792.447.694 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND
Máy móc thiết bị

<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	36.655.384.614
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	12.938.485.070
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	12.938.485.070
Số dư cuối năm	23.716.899.544
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	11.157.712.864
Khấu hao trong năm	1.603.792.742
Giảm trong năm	10.864.153.638
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	10.864.153.638
Số dư cuối năm	1.897.351.968
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	25.497.671.750
Tại ngày cuối năm	21.819.547.576

10. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.727.314.579	521.827.677
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	173.054.284	346.355.081
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.554.260.295	175.472.596
b) Dài hạn	877.014.841	906.363.465
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	544.611.427	480.204.542
Chi phí trả trước dài hạn khác	332.403.414	426.158.923
Cộng	2.604.329.420	1.428.191.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.375.062.177.350	1.375.062.177.350	3.435.902.324.153	3.249.769.923.648	1.188.929.776.845	1.188.929.776.845
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.371.760.707.050</i>	<i>1.371.760.707.050</i>	<i>3.433.754.213.853</i>	<i>3.240.317.483.648</i>	<i>1.178.323.976.845</i>	<i>1.178.323.976.845</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ (a1)	197.700.000.000	197.700.000.000	449.659.807.475	439.937.251.765	187.977.444.290	187.977.444.290
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	405.947.387.050	405.947.387.050	1.153.990.920.433	1.318.466.721.533	570.423.188.150	570.423.188.150
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	275.000.000.000	275.000.000.000	709.435.512.000	734.359.581.205	299.924.069.205	299.924.069.205
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	111.619.957.700	231.619.232.900	119.999.275.200	119.999.275.200
Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM (a4)	379.904.400.000	379.904.400.000	779.655.301.245	399.750.901.245	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (a5)	113.208.920.000	113.208.920.000	229.392.715.000	116.183.795.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.301.470.300</i>	<i>3.301.470.300</i>	<i>2.148.110.300</i>	<i>9.452.440.000</i>	<i>10.605.800.000</i>	<i>10.605.800.000</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	2.292.000.000	2.292.000.000	1.138.640.000	7.497.840.000	8.651.200.000	8.651.200.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK)	-	-	-	54.600.000	54.600.000	54.600.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.296.015.438	13.296.015.438	-	6.979.265.980	20.275.281.418	20.275.281.418
<i>Vay dài hạn</i>	<i>773.492.480</i>	<i>773.492.480</i>	<i>-</i>	<i>2.161.760.300</i>	<i>2.935.252.780</i>	<i>2.935.252.780</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	773.492.480	773.492.480	-	1.138.640.000	1.912.132.480	1.912.132.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	-	-	-	1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK)	-	-	-	13.650.000	13.650.000	13.650.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>12.522.522.958</i>	<i>12.522.522.958</i>	<i>-</i>	<i>4.817.505.680</i>	<i>17.340.028.638</i>	<i>17.340.028.638</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHALEASE	12.522.522.958	12.522.522.958	-	4.817.505.680	17.340.028.638	17.340.028.638
Cộng	1.388.358.192.788	1.388.358.192.788	3.435.902.324.153	3.256.749.189.628	1.209.205.058.263	1.209.205.058.263

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 020/2022-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 08/03/2022, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 08/03/2022 đến 15/03/2023, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo theo các hợp đồng thế chấp tài sản và các văn bản sửa đổi bổ sung số 13.75.NT52G ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, hợp đồng thế chấp động sản số 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 025/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 10/03/2020, hợp đồng cầm cố trái phiếu số 108/2022/HĐBĐ/NHCT820 ngày 08/02/2022; khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản và các văn bản sửa đổi bổ sung số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 072/2022/HĐBĐ/NHCT820 ngày 21/03/2022. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 197.700.000.000 VND.

- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2022/7613578/HĐTD ngày 29/07/2022, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HĐBĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 02/2021/7613578/HĐBĐ ngày 09/09/2021; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 405.947.387.050 VND.
- (a3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202202181891157 ngày 14/03/2022 là thửa đất số 216, tờ bản đồ số 36, tại địa chỉ: Quang Trung – Cái Cui, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ với diện tích là 10.611,9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 376508, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 00862.QSDĐ do UBND TP Cần Thơ cấp ngày 19/10/2004, chủ sở hữu: Công ty TNHH Bệnh Viện Tây Đô. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 275.000.000.000 VND.
- (a4) Vay Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TRLS-H30220222 ngày 02/12/2022, hạn mức cho vay là 17.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

dụng đất số LUR-2021/13 ngày 17/03/2022 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích sử dụng vốn vay: nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa, phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 379.904.400.000 VND.

- (a5) Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022, hạn mức tín dụng là 115 tỷ đồng, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến 31/05/2025, thời hạn vay: tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đối với mỗi khoản vay giải ngân, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số HCM/2022/007/STL/PA ngày 20/06/2022 và bảo lãnh số HCM/2022/007/STL/PG ngày 20/06/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các nhu cầu vốn lưu động liên quan đến hoạt động kinh doanh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 bao gồm 3.500.000.000 VND và 4.632.000 USD tương đương với 109.708.920.000 VND.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo 2 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 2.348.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.
 - Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 717.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây Silo.
- (b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTĐ ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐBĐ ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 1.009.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.009.470.300 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Chi tiết thanh toán nợ thuê tài chính

Đối tượng	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	6.119.934.610	1.302.428.930	4.817.505.680	4.909.328.424	1.046.849.180	3.862.479.244
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.119.934.610	1.302.428.930	4.817.505.680	4.909.328.424	1.046.849.180	3.862.479.244

12. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	9.025.729.269	9.025.729.269	13.044.107.865	13.044.107.865
Công ty TNHH SX TM An Thơ	2.909.371.088	2.909.371.088	-	-
Ông Lê Minh Khởi	1.501.129.300	1.501.129.300	-	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	2.007.953.900	2.007.953.900	-	-
Ông Nguyễn Quang Tuấn	1.275.466.600	1.275.466.600	-	-
HTX Nhơn Hòa	-	-	2.707.704.200	2.707.704.200
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	-	-	819.790.000	819.790.000
Công ty TNHH Lương Thực Thành Lợi	-	-	2.460.000.000	2.460.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	-	-	2.463.666.546	2.463.666.546
Phải trả người bán khác	1.331.808.381	1.331.808.381	4.592.947.119	4.592.947.119
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.025.729.269	9.025.729.269	13.044.107.865	13.044.107.865

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phúc Khang Thịnh
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex
SHARIFA KENAR SADGI GENERAL TRADING L.L.C
Người mua trả tiền trước khác

b) Dài hạn

Cộng

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế khác

b) Phải thu

01/01/2022

14.791.050.505
2.789.352.781
12.001.697.724

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
VND	VND
7.929.988.201	4.860.554.769
1.558.000.000	1.558.000.000
3.036.233.587	1.547.000.000
1.085.560.172	-
2.250.194.442	1.755.554.769
-	-
<u>7.929.988.201</u>	<u>4.860.554.769</u>

Đơn vị tính: VND

<u>Phải nộp trong năm</u>	<u>Đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2022</u>
12.100.466.134	19.579.159.070	7.312.357.569
81.326.772	2.870.679.553	-
10.501.263.019	15.190.603.174	7.312.357.569
133.044.672	133.044.672	-
1.384.831.671	1.384.831.671	-
-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Trích trước chi phí lãi vay

b) Dài hạn

Cộng

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
4.658.874.439	1.117.816.015
4.658.874.439	1.117.816.015
-	-
4.658.874.439	1.117.816.015

31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
156.776.769	204.488.038
156.776.769	161.489.191
-	42.998.847
-	-
156.776.769	204.488.038



156.776.769 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.999.770.000	-	58.750.061.453	478.749.831.453
<i>Lợi nhuận trong năm trước</i>			12.207.413.186	12.207.413.186
<i>Thù lao Ban điều hành</i>			(324.000.000)	(324.000.000)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	41.999.560.000		(41.999.560.000)	-
Số dư cuối năm trước	461.999.330.000	-	28.633.914.639	490.633.244.639
Số dư đầu năm nay	461.999.330.000	-	28.633.914.639	490.633.244.639
<i>Lợi nhuận trong năm</i>			50.990.053.752	50.990.053.752
<i>Tăng vốn trong năm (*)</i>	250.000.000.000	200.000.000.000		450.000.000.000
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)</i>	71.198.440.000		(71.198.440.000)	-
<i>Thù lao Ban điều hành</i>			(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối năm nay	783.197.770.000	200.000.000.000	8.101.528.391	991.299.298.391

(*) Tăng vốn trong năm là khoản chào bán riêng lẻ 25.000.000 cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 27/04/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/2021/TAR/NQ-HĐQT ngày 05/10/2021, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/2021/TAR/NQ-HĐQT ngày 09/11/2021. Ngày 21/02/2022 Công ty đã được chấp thuận niêm yết bổ sung 25.000.000 cổ phiếu phát hành riêng lẻ nêu trên.

(**) Vào ngày 15 tháng 12 năm 2022, Công ty đã được chấp thuận niêm yết bổ sung 7.119.844 cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu với tổng mệnh giá là 71.198.440.000 VND theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 27/06/2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 19/2022/TAR/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 09 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	(%)	01/01/2022	(%)
	VND		VND	
Ông Phạm Thái Bình	110.000.000.000	14,04%	-	0,00%
Bà Lê Thị Tuyết	-	0,00%	46.160.000.000	9,99%
Vốn góp của cổ đông khác	673.197.770.000	85,96%	415.839.330.000	90,01%
Cộng	783.197.770.000	100%	461.999.330.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	461.999.330.000	419.999.770.000
Vốn góp tăng trong năm	321.198.440.000	41.999.560.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	783.197.770.000	461.999.330.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.319.777	46.199.933
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.319.777	46.199.933
- Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	46.199.933
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.319.777	46.199.933
- Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	46.199.933
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

	31/12/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	847.370.720	847.370.720
Ngoại tệ các loại		
- USD	149.334,40	3.623.422,41
- EUR	994,64	856,02

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	3.103.343.284.465	2.562.018.654.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	18.816.889.696	10.949.429.082
Cộng	<u>3.122.160.174.161</u>	<u>2.572.968.083.470</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	913.248	16.307.425
Hàng bán bị trả lại	52.074.443	2.159.415.398
Cộng	<u>52.987.691</u>	<u>2.175.722.823</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	3.103.290.296.774	2.559.842.931.565
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	18.816.889.696	10.949.429.082
Cộng	<u>3.122.107.186.470</u>	<u>2.570.792.360.647</u>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	2.927.427.126.398	2.371.415.269.327
Cộng	<u>2.927.427.126.398</u>	<u>2.371.415.269.327</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.643.355.282	207.273.369
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.834.635.679	3.919.799.645
Cổ tức lợi nhuận được chia	50.855.000.000	-
Cộng	<u>63.332.990.961</u>	<u>4.127.073.014</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	89.077.498.698	71.597.906.079
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.139.643.401	393.549.410
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá khoản đầu tư	1.020.623	57.072.927
Cộng	92.218.162.722	72.048.528.416

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	95.251.185.480	92.138.336.275
Chi phí lương	701.318.734	933.789.625
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	12.444.208.697	12.160.982.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	808.457.931	1.720.034.508
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	81.297.200.118	77.239.534.487
Chi phí khác	-	83.995.499
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.857.402.972	21.281.460.209
Chi phí lương CBCNV	8.609.514.813	10.134.555.102
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	619.337.635	490.460.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.993.324.124	2.034.476.739
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.353.283.070	4.028.434.166
Chi phí khác	1.281.943.330	4.593.533.610

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.338.096	3.239.204.419
Thu tiền hỗ trợ vận chuyển, bao bì	4.527.860.750	3.643.460.030
Thu nhập khác	4.421.057.119	266.567.846
Cộng	8.951.255.965	7.149.232.295

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.537.140.251	721.491.572
Chi phí khác	609.098.802	16.520.336
Cộng	2.146.239.053	738.011.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.491.316.771	24.447.059.821
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(23.739.784.373)	36.751.173.355
- Các khoản điều chỉnh tăng	34.388.086.116	36.751.173.355
+ Chi phí không được khấu trừ	2.146.239.053	738.014.709
+ Chi phí lãi vay loại trừ	32.241.847.063	36.013.158.646
- Các khoản điều chỉnh giảm	58.127.870.489	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	50.855.000.000	-
+ Thu nhập đã tính thuế các năm trước	4.209.432.242	-
+ Chi phí không tính thuế năm trước	3.063.438.247	-
Tổng thu nhập chịu thuế	37.751.532.398	61.198.233.176
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	7.550.306.480	12.239.646.635
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	2.950.956.539	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.501.263.019	12.239.646.635

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	272.245.486.868	662.635.081.505
Chi phí nhân công	14.334.435.875	16.302.225.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.520.544.567	28.498.441.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.108.774.256	90.225.120.641
Chi phí khác bằng tiền	1.281.945.330	4.677.529.109
Cộng	404.491.186.896	802.338.398.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	71.198.440.000	41.999.560.000
Cộng	71.198.440.000	41.999.560.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong năm 2022, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Thái Bình	Phó chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Lư Lệ Trân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Phạm Trần Thùy An	Trưởng Ban Kiểm soát - Đến ngày 27/06/2022	36.000.000	36.000.000
Bà Võ Thị Ngọc Mai	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Tam Tiến	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác		374.697.312	403.000.000
Cộng		698.697.312	727.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong năm 2022, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND	
				Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Góp vốn điều lệ	-	21.800.000.000	
		Thu hồi vốn góp hợp tác sản xuất	-	21.800.000.000	
		Bán hàng hóa, thành phẩm	302.705.000.000	-	
		Phí xay xát, sấy lúa	9.785.078.280	-	
		Phải thu tiền thuế bổ sung	3.827.557.921	-	
		Nhận cổ tức	50.855.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	Công ty con	Góp vốn điều lệ	20.000.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	Công ty con	Góp vốn điều lệ	10.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	226.568.787.500	-	
		Mua hàng hóa	3.271.797.304	-	
Ông Phạm Thái Bình	Phó chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	Mua cổ phần phát hành thêm	180.000.000.000	-	

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	50.999.787.500	-
		Mua hàng hóa	(2.909.371.088)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước	2.594.877.305.113	1.992.320.963.253
Xuất khẩu	536.181.137.322	585.620.629.689
Cộng	3.131.058.442.435	2.577.941.592.942

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm nay			<i>Đơn vị tính : VND</i>
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	3.103.290.296.774	18.816.889.696	3.122.107.186.470
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	2.926.327.991.916	1.099.134.482	2.927.427.126.398
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.962.304.858	17.717.755.214	194.680.060.072
Chi phí không phân bổ			111.108.588.452
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			83.571.471.620
Doanh thu hoạt động tài chính			63.332.990.961
Chi phí tài chính			92.218.162.722
Thu nhập khác			8.951.255.965
Chi phí khác			2.146.239.053
Lợi nhuận kế toán trước thuế			61.491.316.771
Chi phí thuế TNDN			10.501.263.019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			50.990.053.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	2.559.842.931.565	10.949.429.082	2.570.792.360.647
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	2.370.466.593.343	948.675.984	2.371.415.269.327
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.376.338.222	10.000.753.098	199.377.091.320
Chi phí không phân bổ			113.419.796.484
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			85.957.294.836
Doanh thu hoạt động tài chính			4.127.073.014
Chi phí tài chính			72.048.528.416
Thu nhập khác			7.149.232.295
Chi phí khác			738.011.908
Lợi nhuận kế toán trước thuế			24.447.059.821
Chi phí thuế TNDN			12.239.646.635
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			12.207.413.186

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.352.555.962	-	88.351.002.056	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.000.000.000	-	1.500.000.000	-
Phải thu khách hàng	505.260.529.447	-	101.406.112.362	-
Trả trước cho người bán	32.355.092.908	-	72.380.072.242	-
Đầu tư tài chính dài hạn	252.677.679.000	226.429.541	222.677.679.000	225.408.918
Phải thu khác	24.897.348.613	-	29.141.393.265	-
Cộng	885.543.205.930	226.429.541	515.456.258.925	225.408.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Giá trị số sách	
	31/12/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	9.025.729.269	13.044.107.865
Người mua trả tiền trước	7.929.988.201	4.860.554.769
Chi phí phải trả	4.658.874.439	1.117.816.015
Vay và nợ thuê tài chính	1.388.358.192.788	1.209.205.058.263
Các khoản phải trả khác	7.469.134.338	14.995.538.543
Cộng	1.417.441.919.035	1.243.223.075.455

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trái phiếu của ngân hàng và tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.2, V.7, V.8 và V.11). Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	1.404.145.903.597	13.296.015.438	1.417.441.919.035
Phải trả cho người bán	9.025.729.269	-	9.025.729.269
Người mua trả tiền trước	7.929.988.201	-	7.929.988.201
Chi phí phải trả	4.658.874.439	-	4.658.874.439
Vay và nợ thuê tài chính	1.375.062.177.350	13.296.015.438	1.388.358.192.788
Các khoản phải trả khác	7.469.134.338	-	7.469.134.338
Số đầu năm	1.222.947.794.037	20.275.281.418	1.243.223.075.455
Phải trả cho người bán	13.044.107.865	-	13.044.107.865
Người mua trả tiền trước	4.860.554.769	-	4.860.554.769
Chi phí phải trả	1.117.816.015	-	1.117.816.015
Vay và nợ thuê tài chính	1.188.929.776.845	20.275.281.418	1.209.205.058.263
Các khoản phải trả khác	14.995.538.543	-	14.995.538.543

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023